

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2024/HC-PT

Ngày: 26/02/2024

V/v: *Khiếu kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Hạnh.

Các Thẩm phán: Ông Vũ Minh Tuấn.

Ông Nguyễn Nam Thành.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Tùng, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Ông Nguyễn Văn Tuyền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 892/2023/TLPT-HC ngày 13 tháng 12 năm 2023 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính” do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 81/2023/HC-ST ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1143/2024/QĐPT- HC ngày 31 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Bà Trần Thị T, sinh năm 1986; địa chỉ: Tổ B, Cụm D Đ, quận N, thành phố Hải Phòng; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện: Ông Trần Đức T1, sinh năm 1964; địa chỉ: Tổ B, cụm D Đ, quận N, thành phố Hải Phòng là đại diện theo ủy quyền (theo Giấy ủy quyền ngày 17/3/2023); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Luật sư Trần Thị Thùy L và Luật sư Dương Văn C - Công ty L1 thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; Luật sư L có mặt, Luật sư C vắng mặt.

Người bị kiện:

- Ủy ban nhân dân quận N, thành phố Hải Phòng; địa chỉ: Lô B khu đô thị M Sân bay C, phường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận N, thành phố Hải Phòng; địa chỉ: Lô B khu đô thị M Sân bay C, phường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng;

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện: Ông [Lê C1](#), chức vụ: Phó Chủ tịch [Ủy ban nhân dân quận N](#), là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền số 23/GUQ-UBND ngày 14/4/2023); vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ [Ủy ban nhân dân phường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng](#). Người đại diện theo ủy quyền: Ông [Nguyễn Mạnh H](#) - Phó Chủ tịch [UBND phường Đ](#); vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt (Giấy ủy quyền số 04/GUQ-UBND ngày 16/9/2023).

+ [Hợp tác xã N](#); địa chỉ: [Số B Đ, quận N, thành phố Hải Phòng](#). Người đại diện hợp pháp: Ông [Trần Viết Đ](#); chức vụ: Chủ nhiệm hợp tác xã, là người đại diện theo pháp luật; vắng mặt.

+ Cháu [Nguyễn Tiến Đ1](#), sinh năm 2005 và cháu [Nguyễn Thảo U](#), sinh năm 2016 (đều là con của bà [Trần Thị T](#)); đều trú tại: [Tổ B, cum D Đ, quận N, thành phố Hải Phòng](#).

Người đại diện hợp pháp: Bà [Trần Thị T](#), sinh năm 1986 (là đại diện hộ gia đình); địa chỉ: [Tổ B, cum D Đ, quận N, thành phố Hải Phòng](#); vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 21/02/2023, người khởi kiện là bà [Trần Thị T](#) và người đại diện hợp pháp của người khởi kiện trình bày:

Bà [Trần Thị T](#) là chủ sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất có diện tích 180m² thuộc thửa số 51, tờ bản đồ ĐK20 tại [tổ B, cum D Đ, quận N, thành phố Hải Phòng](#); trong đó có diện tích 42,5m² bị Nhà nước thu hồi để thực hiện dự án [Khu đô thị M Sân bay C](#). Khi Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) [quận N](#) thu hồi đất, gia đình bà chỉ nhận được thông báo của [UBND phường Đ](#) và chưa được nhận quyết định thu hồi đất của [UBND quận N](#). Ngày 17/3/2022, gia đình bà nhận được quyết định cưỡng chế thu hồi đất của Chủ tịch [UBND quận N](#) cưỡng chế thu hồi toàn bộ diện tích đất của gia đình bà là 180m². Gia đình bà đã có đơn kiến nghị [UBND quận N](#) và được [UBND quận N](#) trả lời bằng 02 Văn bản số 2853/UBND-TNMT ngày 21/10/2022 và Văn bản số 3368/UBND-TNMT ngày 07/12/2022.

Theo đó, hai văn bản này đều xác định đất của gia đình bà là đất nông nghiệp nên chỉ bồi thường về đất cho gia đình bà theo giá đất nông nghiệp với tổng số tiền là 53.970.000 đồng và chỉ bồi thường vật kiến trúc với tỷ lệ bồi thường là 10% tương đương số tiền là 62.547.508 đồng. Gia đình bà thấy rằng việc Chủ tịch [UBND quận N](#) ban hành Quyết định cưỡng chế thu hồi đất của gia đình bà và ban hành Văn bản số 2853/UBND-TNMT ngày 21/10/2022; Văn bản số 3368/UBND-TNMT ngày 07/12/2022 xác định đất của gia đình bà là đất nông nghiệp là chưa đúng.

Về nguồn gốc đất: Ngày 25/12/2006, bà có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà ở của cụ [Trần Thị T2](#) trú tại Tổ 25, [cum D phường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng](#) với diện tích 180m², trên đất có 01 gian nhà cấp 4 ba gian có diện tích 120m². Thửa đất này là do bà [Trần Thị T2](#) được giao đất 5% từ năm

1960. Năm 1986, [UBND xã Đ](#) (nay là [phường Đ](#)) có chủ trương giao đất cho gia đình bà [Trần Thị T2](#) làm nhà ở với giá 18.000 đồng. Bà [Trần Thị T2](#) nộp tiền theo Phiếu thu số 72 ngày 20/5/1986 và đã xây dựng nhà ở ổn định cho đến khi chuyển nhượng cho bà theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà ở lập ngày 25/12/2006, có xác nhận của Chủ tịch [UBND phường Đ](#) là ông [Trần Đức T3](#). Sau khi nhận chuyển nhượng của bà [Trần Thị T2](#), gia đình bà tiếp tục ăn ở, sinh sống tại căn nhà này. Hàng năm gia đình cụ [T2](#) và sau này là gia đình bà [T](#) đều nộp thuế đất, nhà đất hàng năm theo giá đất ở (có biên lai thu thuế nhà, đất kèm theo).

Gia đình bà sử dụng đất có nguồn gốc trước ngày 15/10/1993, không có tranh chấp với các hộ dân liền kề, không bị xử phạt vi phạm hành chính về đất đai, nộp tiền để được cấp đất và hàng năm bà đều nộp tiền thuế nhà, đất theo quy định của pháp luật nên [UBND quận N](#) xác định đất của gia đình bà là đất nông nghiệp là không đúng quy định của pháp luật.

Ngày 10/10/2011, [UBND quận N](#) ban hành Quyết định số 3096/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho gia đình bà, trong đó chỉ hỗ trợ vật kiến trúc trên đất với mức hỗ trợ là 10% do xây dựng trên đất nông nghiệp. Việc xác định đất của gia đình bà là đất nông nghiệp chỉ hỗ trợ 10% đối với vật kiến trúc trên đất là ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của gia đình bà.

Vì vậy, bà khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 17/3/2022 của [UBND quận N](#) về việc cưỡng chế thu hồi đất; hủy Văn bản số 2853/UBND-TNMT ngày 21/10/2022 của [UBND quận N](#) về việc trả lời đơn kiến nghị của bà [Trần Thị T](#) và Văn bản số 3368/UBND-TNMT ngày 07/12/2022 của [UBND quận N](#) về việc trả lời đơn kiến nghị của bà [Trần Thị T](#). Đề nghị [UBND quận N](#) bồi thường về đất ở cho gia đình bà, giá bồi thường về đất theo giá đất ở thành phố Hải Phòng quy định tại thời điểm hiện tại và bồi thường 100% đối với vật kiến trúc trên đất.

Người bị kiện là Ủy ban nhân dân quận N và Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận N do người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Theo Bảng tổng hợp xác nhận nguồn gốc đất đai ngày 15/6/2011 của [UBND phường Đ](#), nguồn gốc sử dụng đất của hộ bà [Trần Thị T](#) như sau:

Theo Bản đồ và sổ mục kê năm 1986 thuộc thửa đất số 781, tờ bản đồ 01, diện tích 266m², loại đất: Nông nghiệp, tên đăng ký sử dụng: Đội sản xuất số 2.

Theo Bản đồ địa chính [phường Đ](#) lập năm 1999 thuộc thửa đất số 51, tờ bản đồ ĐK20, diện tích 179,9 m², loại đất: Đất tạm giao, tên chủ sử dụng: [Trần Thị T2](#) (Kẻ). Bà [T2](#) có đơn xin chuyển nhượng nhà và đất cho bà [Trần Thị T](#), có xác nhận của UBND Đông Khê ngày 25/12/2006.

Theo Trích đo thu hồi đất lập năm 2003: thuộc thửa đất số 200A+B, tờ bản đồ 26, diện tích 179,9m², loại đất: Thổ cư.

Trên cơ sở báo cáo nguồn gốc sử dụng đất của [UBND phường Đ](#) ngày 15/6/2021, phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư do Trung tâm phát triển quỹ đất lập đã được liên phòng Tài nguyên và Môi trường, Quản lý đô thị, Tài chính - Kế hoạch thẩm định ngày 10/10/2011, [UBND quận N](#) ban hành Quyết định số 3096/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái

định cư đối với 31 tổ chức, hộ gia đình có đất bị thu hồi tại [Tổ dân phố số A, 13 phường Đ](#) để thực hiện dự án xây dựng [khu đô thị M - Sân bay C](#) (lô 26); Quyết định số 885/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 trong đó có hộ bà [Trần Thị T](#) được bồi thường, hỗ trợ với tổng số tiền là 143.286.511 đồng; cụ thể: Diện tích đất thu hồi là 179,9m²; bồi thường về đất 53.970.000 đồng (xây dựng nhà ở trên đất nông nghiệp sau thời điểm phê duyệt quy hoạch (ngày 22/12/1999) không được bồi thường về đất ở, hỗ trợ 300.000 đồng/m² đối với đất sử dụng thực tế, nhưng không quá 02 lần hạn mức giao đất ở mới; căn cứ ý b điểm 3.2; khoản 7 Điều 1 Quyết định số 1263/2010/QĐ-UBND ngày 30/7/2010 của UBND thành phố); đơn giá căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ về việc Nhà nước thu hồi đất của người đang sử dụng vào mục đích nào thì được bồi thường bằng việc giao đất ở mới có cùng mục đích sử dụng nếu không có đất để bồi thường thì được bồi thường bằng giá trị quyền sử dụng đất tính theo giá đất tại thời điểm quyết định thu hồi đất. Tuy nhiên, hộ bà [T](#) không được bồi thường về đất, chỉ được hỗ trợ 300.000 đồng/m²; bồi thường về vật kiến trúc là 62.547.508 đồng; cây trồng 250.000 đồng, các khoản hỗ trợ là 1.500.000 đồng; hỗ trợ khác theo Quyết định số 885/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 là 25.019.003 đồng; về giao đất ở, hộ bà [Trần Thị T](#) đủ điều kiện giao 01 suất đất ở tại Quyết định số 503/QĐ-UBND ngày 12/4/2021 của [UBND quận N](#).

[UBND quận N](#) đã ban hành Quyết định số 3867/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 về việc giao đất ở có thu tiền sử dụng đất thực hiện dự án [khu đô thị M Sân bay C](#) đối với hộ gia đình bà [Trần Thị T](#). Hộ bà [Trần Thị T](#) chưa nhận tiền bồi thường, hỗ trợ, đã nhận đất ở có thu tiền sử dụng đất và bàn giao mặt bằng đất thu hồi ngày 08/12/2022. [UBND quận N](#) đã thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, giao đất ở đối với hộ bà [Trần Thị T](#) đảm bảo đúng quy định pháp luật.

Về trình tự, thủ tục cưỡng chế thu hồi đất: Do hộ dân không chấp hành nhận tiền và bàn giao mặt bằng thực hiện dự án, [UBND phường Đ](#), [Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam phường Đ](#) và Trung tâm Phát triển quỹ đất đã vận động thuyết phục; Chủ tịch [UBND quận N](#) đã ban hành Quyết định cưỡng chế thu hồi đất số 352/QĐ-UBND ngày 17/3/2022 và điều chỉnh thời gian thực hiện cưỡng chế tại Quyết định số 1331/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 đối với hộ bà [Trần Thị T](#). Đồng thời gửi hồ sơ tham vấn các Sở, ngành thành phố và hoàn thiện hồ sơ theo quy định, báo cáo UBND thành phố xin chủ trương về việc tổ chức cưỡng chế thu hồi đất. Ngày 05/12/2022, [UBND thành phố H](#) có Công văn số 5912/UBND-ĐC1 đồng ý [UBND quận N](#) tổ chức cưỡng chế thu hồi đất đối với 05 hộ dân thực hiện dự án đầu tư xây dựng Trung tâm hành chính - chính trị [quận N tại lô B khu đô thị M Sân bay C phường Đ](#). Vì vậy, Chủ tịch [UBND quận N](#) ban hành Quyết định cưỡng chế thu hồi đất số 352/QĐ-UBND ngày 17/3/2022 và điều chỉnh thời gian thực hiện cưỡng chế tại Quyết định số 1331/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 đối với hộ bà [Trần Thị T](#) là đảm bảo đúng quy định. Ngày 08/12/2022, hộ bà [Trần Thị T](#) đã nhận đất ở và bàn giao mặt bằng thực hiện dự án, [UBND quận N](#) không phải tổ chức cưỡng chế thu hồi đất.

Về việc giải quyết đơn kiến nghị của bà [Trần Thị T](#): Trên cơ sở đơn kiến nghị đề ngày 11/9/2022 và ngày 04/12/2022 của bà [Trần Thị T](#), [UBND quận N](#)

đã có các Văn bản số 2853/UBND-TNMT ngày 21/10/2022 và số 3368/UBND-TNMT ngày 07/12/2022 về việc trả lời kiến nghị của bà [Trần Thị T](#). Như vậy, UBND quận đã lập và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với hộ bà [Trần Thị T](#) có đất thu hồi thực hiện dự án xây dựng [khu đô thị M Sân bay C](#) (lô 26) là đảm bảo quy định của pháp luật.

Đề nghị bác đơn khởi kiện của bà [Trần Thị T](#) về việc hủy quyết định cưỡng chế, hủy văn bản trả lời kiến nghị và đề nghị bồi thường đất ở cho gia đình theo đơn giá tại thời điểm hiện nay và bồi thường 100% về vật kiến trúc.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là [Hợp tác xã N](#) do [Trần Viết Đ](#) là chủ nhiệm trình bày ý kiến:

[Hợp tác xã N](#) được thành lập từ năm 1959 - 1960 đến nay, đã qua nhiều đời chủ nhiệm, ông [Trần Viết Đ](#) là Chủ nhiệm đời thứ 13, theo sổ thuế từ [huyện A](#) chuyển sang. Ông [Đ](#) làm Chủ nhiệm hợp tác xã từ năm 1999 đến nay, ông trình bày: Hợp tác xã đang đợi thống kê tài sản để làm thủ tục giải thể, kể từ khi có dự án ngã 5 [Sân bay C](#), HTX đã hết đất canh tác. Hiện nay, Xã viên của Hợp tác xã còn rải rác trên khoảng hơn 100 người. Thực hiện chủ trương của Thành ủy Hải Phòng về việc không cho 02 [phường Đ và Đ](#) chia bìa đỏ mà thực hiện theo chủ trương khoán 10. Trên sổ thuế thể hiện, việc giao đất 5% cho hộ bà [Trần Thị T2](#) (chồng là [K](#)), tuy nhiên, thực tế năm 1986 (trước khi ông làm chủ nhiệm) đã thanh lý cho bà [T2](#), việc thanh lý thể hiện bằng phiếu thu về Ngân sách UBND xã do Chủ tịch ký (Phiếu thu số 72 ngày 20/5/1986 thu cấp đất 5% rau xanh), không thu về Hợp tác xã, ngoài ra không có quyết định giao đất hay có giấy tờ gì khác về việc này. Theo ông, việc thu cấp đất 5% rau xanh theo Phiếu thu số 72 cho bà [T2](#) là việc thanh lý của UBND xã, đúng thẩm quyền, Hợp tác xã không có thẩm quyền thanh lý đất. Hợp tác xã vẫn thu thuế hàng năm của bà [T2](#) theo Khoán 10, từ giữa năm 2001 không thu nữa. Kể từ khi bà [T2](#) chuyển nhượng đất cho bà [T](#), Hợp tác xã đã ngừng việc thu thuế. Năm 2006, bà [T2](#) chuyển nhượng đất cho bà [T](#) không báo cáo Hợp tác xã. Trong sổ sách lưu trữ của Hợp tác xã không có tài liệu thể hiện về việc thu cấp đất 5% rau xanh. Việc cấp đất 5% rau xanh được thực hiện từ năm 1959-1960, không có chủ trương thu để cấp đất theo phiếu thu của bà [T2](#). Theo ông, đối với các hộ có phiếu thu cần thành lập đoàn kiểm tra để làm rõ, nguồn gốc đất, Hợp tác xã không nắm được việc thu hồi đất, không được tham gia việc kiểm kê.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là [Ủy ban nhân dân phường Đ, quận N](#) do người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Từ năm 2011, UBND phường đã báo cáo về nguồn gốc đất của hộ bà [T](#), tại thời điểm này tất cả các hộ gia đình tương tự như hộ bà [T2](#) (chuyển nhượng đất cho bà [T](#)) đều không được công nhận và được bồi thường 100% về đất. Các gia đình chỉ cung cấp bản photo phiếu thu không phải bản gốc, theo phiếu thu chỉ là thu cấp đất 5% rau xanh không phải là đất ở. UBND phường đã giải thích tuyên truyền cho gia đình được biết, theo hồ sơ lưu trữ của phường, không có hồ sơ liên quan đến việc cấp đất. Đối với nội dung trong phiếu thu là để thu cấp đất nông nghiệp 5% rau xanh, không phải là cấp đất ở. Căn cứ vào hồ sơ còn lưu trữ tại UBND phường, UBND phường không có ý kiến về nguồn gốc đất.

Bà [T](#) thuộc diện thu hồi đất từ năm 2011, UBND phường đã lập báo cáo về nguồn gốc đất từ năm 2011, căn cứ vào hồ sơ địa chính và nguồn gốc còn lại của phường. Theo Bản đồ giải thửa năm 1986, có sổ mục kê kèm theo loại đất là đất trồng rau. Đến năm 1999, Sở địa chính có thành lập bản đồ địa chính của phường thể hiện mục đích sử dụng là đất tạm giao (giao khoán cho các hộ). Trích lục địa chính năm 2003 do Trung tâm đo đạc bản đồ của [Sở T5](#) lập để phục vụ việc kiểm kê thu hồi đất, loại đất do kê khai của người sử dụng đất nên trích lục thể hiện là đất ở, không phải là nguồn gốc đất theo hồ sơ lưu trữ tại UBND phường. Do đó, trích lục không phải là căn cứ để xác định nguồn gốc đất.

Theo đơn chuyển nhượng giữa bà [T2](#) và bà [T](#) không ghi phần chuyển nhượng đối với thửa đất nào nhưng phần xác nhận lại xác nhận chuyển nhượng đối với thửa 943, tại vị trí thửa 943 không phải đất của bà [T2](#) sử dụng. Đối với đơn xác nhận của bà [T](#); Bí thư và Tổ trưởng xác nhận nội dung giao đất là không đúng quy định. Mặt khác, đơn xác nhận đề nghị xác nhận thửa số 943 (mang tên bà [T2](#)) nhưng không đúng vị trí đất bị thu hồi (thửa số 781). Đồng thời, theo đơn xin chuyển nhượng đất của bà [T2](#) cho bà [T](#), UBND phường xác nhận việc thửa số 943 - đất 5% rau xanh của bà [Trần Thị T2](#) có 01 Phiếu thu số 72 tiền đất thanh lý của [xã Đ](#) nằm trong vùng quy hoạch [khu đô thị N Sân bay C](#). Bà [T](#) hiện tại đang sử dụng đất tại thửa số 781 (nay là thửa số 51, tờ bản đồ số 20). Trong các biên bản kiểm kê và phương án bồi thường đều thể hiện việc thu hồi đất của bà [T](#) tại thửa số 781.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 81/2023/HC-ST ngày 25 tháng 9 năm 2023, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã quyết định:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà [Trần Thị T](#) về việc tuyên hủy: Văn bản số 2853/UBND-TNMT ngày 21/10/2022 của [UBND quận N](#) về việc trả lời đơn kiến nghị của bà [Trần Thị T](#) và Văn bản số 3368/UBND-TNMT ngày 07/12/2022 của [UBND quận N](#) về việc trả lời đơn kiến nghị của bà [Trần Thị T](#); [UBND quận N](#) bồi thường về đất ở cho gia đình bà [T](#), giá bồi thường về đất theo giá đất ở thành phố Hải Phòng quy định tại thời điểm hiện tại và bồi thường 100% đối với vật kiến trúc trên đất.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà [Trần Thị T](#) về việc tuyên hủy Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 17/3/2022 của [UBND quận N](#) về việc cưỡng chế thu hồi đất.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/9/2023, người khởi kiện là bà [Trần Thị T](#) có đơn kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà [T](#) giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo và trình bày nguồn gốc đất là đất nông nghiệp, nhưng đã được [UBND xã Đ](#) thanh lý cho bà T tự tại Phiếu thu số 72 ngày 20/5/1986. Việc chuyển nhượng được [UBND xã Đ](#) xác nhận và từ khi nhận chuyển nhượng không đăng ký kê khai quyền sử dụng đất. Gia đình bà [T](#) thống nhất việc thu hồi đất và diện tích đất thu hồi, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm kiểm tra, xem xét lại hồ sơ để bồi thường diện tích đất bị thu hồi là đất ở và

được áp dụng các chính sách bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất ở để gia đình đỡ bị thiệt thòi.

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà [T](#) trình bày: Vấn đề chính của vụ án này liên quan đến xác định loại đất. Căn cứ khoản 3 Điều 11 Luật Đất đai năm 2013 bà [T](#) chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhận chuyển nhượng của bà [T2](#) năm 2006. Tài liệu hồ sơ vụ án như lời khai của ông [Đ](#) Chủ nhiệm Hợp tác xã và xác nhận của Bí thư, tổ trưởng Tổ dân phố tại đơn xin xác nhận của bà [T](#) có cơ sở xác định đất bà [T](#) nhận chuyển nhượng đã được thanh lý làm đất ở. Số tiền 18.000 đồng tại Phiếu thu số 72 tại thời điểm đó có giá trị rất lớn nên không thể là tiền cấp đất rau xanh. [UBND phường Đ](#) cho rằng trích lục thu hồi đất năm 2003 thể hiện là đất ở là do kê khai của người sử dụng đất, nhưng hồ sơ địa chính, bản đồ địa chính thuộc trách nhiệm quản lý của chính quyền địa phương phù hợp với hiện trạng sử dụng đất. Gia đình bà [T](#) đã sử dụng đất gần 40 năm nên việc xác định đất nông nghiệp là không hợp lý. Đề nghị Hội đồng xét xử đánh giá lời khai của bà [T2](#), Tổ trưởng Tổ dân phố để chấp nhận kháng cáo của bà [T](#), sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà [T](#).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi tóm tắt nội dung vụ án, ý kiến trình bày của đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện, văn bản trình bày ý kiến của người bị kiện đã kết luận: Căn cứ Bản đồ và sổ mục kê qua các thời kỳ, xác nhận của HTX đề ngày 28/10/2021 tại đơn xin xác nhận của bà [T](#) có đủ căn cứ xác định nguồn gốc đất thu hồi của bà [T](#) là đất rau xanh giao cho bà [T2](#) năm 1960, đến năm 2006 bà [T2](#) chuyển nhượng cho bà [T](#). Từ khi bà [T2](#) được cấp đất đến khi Nhà nước thu hồi đất không có văn bản nào của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang loại đất khác. [UBND quận N](#) lập phương án bồi thường diện tích đất thu hồi của bà [T](#) là đất nông nghiệp và áp dụng chính sách hỗ trợ khác theo quyết định của [UBND thành phố H](#) là phù hợp với quy định của pháp luật. Về hỗ trợ vật kiến trúc: Căn nhà bà [T](#) mua của bà [T2](#) được xây dựng năm 2002 sau thời điểm quy hoạch nên [UBND quận N](#) hỗ trợ 10% là đúng quy định của [UBND thành phố H](#). Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ các tài liệu xác định nguồn gốc đất thu hồi của bà [T](#) là đất nông nghiệp để bác yêu cầu khởi kiện của bà [T](#) là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà [T](#), giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu; chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến trình bày của người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa và các tài liệu thu thập bổ sung; Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Đối tượng khởi kiện vụ án hành chính; thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền thụ lý, giải quyết:

Quyết định cưỡng chế thu hồi đất số 352/QĐ-UBND ngày 17/3/2022 của Chủ tịch [UBND quận N](#) và các Công văn số 3368/UBND-TNMT ngày

07/12/2022, Công văn số 2853/UBND-TNMT ngày 21/10/2022 của Chủ tịch [UBND quận N](#) đều do Chủ tịch [UBND quận N](#) ban hành, nội dung đều quyết định về vấn đề cụ thể trong hoạt động quản lý hành chính, chứa đựng nội dung ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà [T](#) nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định các văn bản này là các Quyết định hành chính thuộc đối tượng khởi kiện, đảm bảo thời hiệu khởi kiện và thụ lý giải quyết là đúng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3; Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện (Văn bản ủy quyền ngày 17/3/2023 có nội dung ủy quyền rút đơn khởi kiện, đơn kháng cáo) đã rút yêu cầu khởi kiện hủy Quyết định cưỡng chế thu hồi đất số 352/QĐ-UBND ngày 17/3/2022 của Chủ tịch [UBND quận N](#) do bà [T](#) đã tự nguyện bàn giao đất nên Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này và giải quyết yêu cầu khởi kiện còn lại liên quan đến xác định loại đất và chính sách bồi thường khi thu hồi đất là đúng.

[1.2] Đơn kháng cáo của đương sự:

Ngày 29/9/2023, bà [T](#) có đơn kháng cáo hợp lệ, được gửi trong thời hạn và đã nộp tạm ứng án phí theo quy định tại các Điều 205, 206, 209 Luật Tổ tụng hành chính nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.3] Về người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo đã được triệu tập hợp lệ, nhưng vắng mặt không có lý do. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện và đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đều đề nghị xét xử. Hội đồng xét xử phúc thẩm thảo luận tại chỗ thấy đây là phiên tòa mở lần thứ nhất, mặc dù vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo nhưng đã có lời khai trong hồ sơ vụ án và người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện đều đề nghị tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Sự vắng mặt của những người này không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên căn cứ Điều 225 Luật Tổ tụng hành chính quyết định tiến hành xét xử.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của bà [T](#) đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện theo hướng xác định diện tích đất thu hồi của gia đình bà là đất ở và bồi thường 100% vật kiến trúc trên đất:

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện đồng ý về chủ trương thu hồi đất, diện tích bị thu hồi nên không có ý kiến về việc thu hồi đất; chỉ không đồng ý xác định loại đất thu hồi và các chính sách bồi thường khi thu hồi đất.

[2.1] Ngày 25/12/2006, bà [Trần Thị T](#) nhận chuyển nhượng 180m² đất 5% rau xanh của bà [Trần Thị T2](#), trên đất có 01 căn nhà cấp bốn lợp tôn và công trình phụ với giá 150.000 đồng. Việc chuyển nhượng có lập văn bản, có xác nhận của [UBND xã Đ](#). Diện tích đất này nằm trong phạm vi thu hồi đất thực hiện dự án đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật [khu đô thị M - Sân bay C, Hải](#)

Phòng theo Quyết định số 130/QĐ-TTg ngày 21/02/2000 của Thủ tướng Chính P (về việc thu hồi 256,34ha đất và giao cho chủ đầu tư). UBND thành phố H đã được giao trên 200 ha đất cho chủ đầu tư thực hiện dự án, còn lại một số diện tích chưa được giải phóng mặt bằng.

Năm 2011, Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng UBND quận N đã tiến hành kiểm kê đất đai, nhà, công trình, vật kiến trúc, hoa màu của hộ bà T, bà T có tham gia kiểm đếm và UBND quận N ban hành Quyết định số 3036/QĐ-UBND ngày 10/10/2011 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với 31 hộ gia đình, tổ chức có đất bị thu hồi thực hiện dự án, trong đó có bà T và Quyết định số 885/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 về việc phê duyệt phương án hỗ trợ khác đối với 194 hộ gia đình, cá nhân thuộc phường Đ để thực hiện dự án.

Không đồng ý với phương án bồi thường, bà T có đơn kiến nghị và Chủ tịch UBND quận N đã ban hành Văn bản số 2853/UBND-TNMT ngày 21/10/2022 và Văn bản số 3368/UBND-TNMT ngày 07/12/2022 trả lời đơn kiến nghị của bà T. Không đồng ý nội dung trả lời kiến nghị nêu trên, bà T đã khiếu nại, UBND quận N ban hành Thông báo số 992/TB-UBND ngày 06/12/2022 không thụ lý giải quyết khiếu nại của bà T nên bà T khởi kiện yêu cầu hủy 02 văn bản trên, đề nghị bồi thường diện tích đất thu hồi của gia đình bà là đất ở và bồi thường toàn bộ giá trị vật kiến trúc trên đất.

[2.2] Xét tính hợp pháp và có căn cứ của Công văn trả lời kiến nghị số 3368/UBND-TNMT ngày 07/12/2022 và Công văn số 2853/UBND-TNMT ngày 21/10/2022 của Chủ tịch UBND quận N

- Về thẩm quyền ban hành: Chủ tịch UBND quận N giải quyết kiến nghị của bà Trần Thị T là đúng quy định tại Điều 29, Điều 50 Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

- Về nội dung Công văn số 2853/UBND-TNMT ngày 21/10/2022:

Về nguồn gốc đất: Theo Bản đồ và sổ mục kê năm 1986 (đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định): Thửa đất số 781, tờ bản đồ số 01, diện tích 266m², loại đất là đất nông nghiệp, tên đăng ký sử dụng: Đội sản xuất số 2. Theo Bản đồ địa chính phường Đ năm 1999 (đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định); thửa đất số 51, tờ bản đồ ĐK20, diện tích đất 179,9m²; loại đất: Đất tạm giao; tên chủ sử dụng là Trần Thị K1. Theo Trích đo Bản đồ địa chính năm 2003 của Ban Quản lý dự án phát triển khu đô thị M Sân bay C, mục đích sử dụng để xin giao đất xây dựng thực hiện dự án; phần diện tích bị thu hồi thuộc thửa đất số 200A+B, tờ bản đồ 26, diện tích 179,9m²; loại đất: Thổ cư. Theo xác nhận của Hợp tác xã N tại Đơn xin xác nhận đề ngày 28/10/2021 của bà Trần Thị T, thể hiện: “Bà Trần Thị T2 là xã viên Hợp tác xã Nông nghiệp thuộc đội sản xuất số 2 được Hợp tác xã giao đất 5% rau xanh từ năm 1960; năm 1986 được U1 chuyển đất ở, hợp tác xã không thu thuế”. Tuy nhiên, theo ý kiến của ông Trần Văn Đ2 - Chủ nhiệm Hợp tác xã thì Hợp tác xã vẫn thu tiền thuê hàng năm của bà T2 đến năm 2001 mới ngừng thu, thể hiện tại sổ tổng hợp ghi thu thuế sử dụng nông nghiệp năm 2000, bà Trần Thị K1 (T), đất 5%, diện tích 168m². Đồng thời, tại Phiếu thu số 72 ngày 20/5/1986 thể hiện lý do thu là thu cấp đất 5% rau xanh. Phiếu thu này không thể hiện là đất ở và không thể hiện

việc thu tiền này là việc [UBND xã Đ](#) thanh lý và thay đổi mục đích sử dụng đất của bà [T2](#) sang đất ở.

Theo Bản đồ địa chính năm 1999 do Sở địa chính lập bản đồ địa chính của [phường Đ](#) thể hiện mục đích sử dụng là loại đất tạm giao, giao khoán cho các hộ, không phải là chuyển nhượng, thanh lý đất cho bà [T2](#), bản đồ cũng không thể hiện loại đất là đất ở. Mặt khác, theo trình bày của Chủ nhiệm Hợp tác xã, Hợp tác xã vẫn thu tiền thuế hàng năm của bà [T2](#) đến năm 2001 mới ngừng thu và vẫn xác định là đất 5%, diện tích 168m² nên không có căn cứ để xác định tại thời điểm này [UBND phường Đ](#) đã thay đổi mục đích sử dụng đất đối với phần đất 5% rau xanh giao cho bà [Trần Thị K1](#) sang đất ở. Đối với [T4](#) do bản đồ địa chính năm 2003, Bản đồ này do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc [Sở T5](#) lập để phục vụ việc kiểm kê thu hồi đất, loại đất do kê khai của người sử dụng đất nên thể hiện là đất ở, bản đồ này không căn cứ vào nguồn gốc đất theo hồ sơ lưu trữ tại UBND phường và không sử dụng vào việc quản lý hành chính nhà nước trong lĩnh vực đất đai nên đây không phải là căn cứ để xác định nguồn gốc đất. Hồ sơ tài liệu trong vụ án không có văn bản của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chuyển đổi mục đích sử dụng đối với diện tích đất thu hồi của bà [T](#) từ đất nông nghiệp sang đất ở hoặc các loại đất khác.

Mặt khác, tại Đơn xin xác nhận ngày 28/10/2011 của bà [Trần Thị T](#), Đơn xin chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà ở ngày 25/12/2006 của bà [Trần Thị T2](#) đều thể hiện nguồn gốc đất là đất 5% rau xanh. Tại Đơn xin xác nhận của bà [Trần Thị T](#), có xác nhận của Tổ trưởng Tổ dân phố số 13 [phường Đ](#), Bí thư chi bộ, Trưởng ban công tác mặt trận tổ 13 đều nhất trí xác nhận nội dung: Bà [Trần Thị T](#) có diện tích 180m² đất cấp thanh lý của [UBND xã Đ](#) có phiếu thu số 72, nộp tiền đất ngày 20/5/1986 để làm nhà ở và 01 căn nhà ăn ở ổn định trước năm 1998 đến nay. Tuy nhiên, đơn của bà [T](#) xin xác nhận về phần đất tại thửa số 943, không phải thửa số 781 đã bị thu hồi (theo bản đồ địa chính, 2 thửa này ở vị trí cách xa nhau, hiện nay thửa số 943 đang do người khác sử dụng, không liên quan đến thửa số 781). Đồng thời, năm 2006 bà [Trần Thị T2](#) mới chuyển nhượng phần diện tích đất tại thửa số 781 cho bà [Trần Thị T](#) nên việc xác nhận nội dung trên là không phù hợp và không đúng chức năng, nhiệm vụ của Tổ trưởng Tổ dân phố, Bí thư Chi bộ, trưởng ban công tác mặt trận; [Ủy ban nhân dân phường C2](#) chữ ký của những người xác nhận, không xác nhận nội dung bà [T](#) đã trình bày.

Do đó, [Ủy ban nhân dân quận N](#) xác định nguồn gốc đất mà bà [T](#) đang sử dụng là đất nông nghiệp là có căn cứ và phù hợp, do diện tích đất này vẫn là đất 5% của Hợp tác xã nên không được bồi thường về đất. Bà [T](#) kháng cáo đề nghị xác định nguồn gốc đất của bà [Trần Thị T](#) đang sử dụng là đất ở là không có căn cứ chấp nhận.

Về áp dụng chính sách bồi thường, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, đối tượng được bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: Bà [T](#) nhận chuyển nhượng quyền sử dụng nhà, đất của bà [Trần Thị T2](#) là đất 5% rau xanh nằm trong quy hoạch xây dựng [khu đô thị M Sân bay C](#). Do dự án được quy hoạch xây dựng từ năm 1999 chưa được triển khai thực hiện, đến năm 2006 bà [T2](#) chuyển nhượng cho bà [T](#) cũng đã được UBND phường xác nhận nằm trong quy hoạch. Khi lập biên

bản kiểm kê tài sản ngày 13/04/2011, [UBND quận N](#) đã lập biên bản xác định tài sản trên đất là của bà [Trần Thị T](#) và lập phương án bồi thường đối với bà [Trần Thị T](#). Tại thời điểm thu hồi đất, hộ bà [T](#) có 03 nhân khẩu là bà [Trần Thị T](#) và 02 con là cháu [Nguyễn Tiến Đ1](#), cháu [Nguyễn Thảo U](#) (đều còn nhỏ). Các con của bà [T](#) đã đồng ý ủy quyền cho bà [T](#) đại diện khởi kiện tại Tòa án. Quá trình thực hiện kiểm kê, lập phương án bồi thường, hộ bà [Trần Thị T2](#) cũng sinh sống tại địa phương đã được thông báo về các chính sách của Nhà nước nên đều biết việc thu hồi và không có ý kiến gì về việc lập phương án bồi thường cho bà [Trần Thị T](#), bà cũng đã có đơn xác nhận về nguồn gốc nhà đất chuyển nhượng cho bà [T](#). Do đó, việc [UBND quận N](#) chỉ lập phương án bồi thường cho hộ bà [Trần Thị T](#) là phù hợp. Khi bà [T](#) khởi kiện hành chính, bà [T2](#) cũng không có ý kiến, không có tranh chấp với và [T](#) và đã có đơn xin xác nhận việc chuyển nhượng giữa bà [T2](#) và bà [T](#).

Về việc bồi thường về đất: Do xác định nguồn gốc đất mà bà [Trần Thị T](#) đang sử dụng không phải là đất ở mà là đất 5% rau xanh, đây là đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của xã nên theo điểm g khoản 1 Điều 43 Luật Đất đai 2003, khi Nhà nước thu hồi đất sẽ không bồi thường về đất. Tại thời điểm quy hoạch (năm 1999), bà [Trần Thị T2](#) đang là người sử dụng phần diện tích đất này (từ trước ngày 15/10/1993), bà sử dụng đất 5% rau xanh theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 14 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ. Thực hiện Quyết định số 1263/2010/QĐ-UBND ngày 30/7/2010 của [Ủy ban nhân dân thành phố H](#) về việc sửa đổi, bổ sung một số điều quy định về chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng thì phần đất bà [T](#) đang sử dụng có nguồn gốc chuyển nhượng từ bà [Trần Thị T2](#) thuộc trường hợp quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 14 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ nên theo điểm b khoản 3.2 Điều 7 Quyết định 1263/2010/QĐ-UBND quy định: “*Đất đang sử dụng thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 4, Điều 14, Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ không bồi thường về đất; chỉ hỗ trợ: 200.000đ/m² với các huyện; 300.000đ/m² với các quận; đối với các thửa đất ở bị thu hồi có mức giá từ 200.000đ/m² trở xuống tại các huyện, từ 300.000đ/m² trở xuống tại các quận quy định tại bảng giá đất do Ủy ban nhân dân thành phố ban hành hàng năm thì mức hỗ trợ bằng 80% mức giá của thửa đất đó; diện tích hỗ trợ tính theo diện tích đất sử dụng thực tế nhưng không vượt quá 02 lần hạn mức giao đất ở mới. Đối với diện tích còn lại (nếu có) thì được hỗ trợ bằng 50% mức giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1. Nếu đất đang sử dụng là đất có nhà ở mà người bị thu hồi đất không còn chỗ ở nào khác thì được giải quyết theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP của Chính phủ*”. Vì vậy, việc [UBND quận N](#) không bồi thường về đất mà chỉ hỗ trợ là phù hợp với chính sách của [UBND thành phố H](#) và các quy định của pháp luật. Diện tích hỗ trợ theo diện tích sử dụng thực tế là 179,9m², theo Quyết định 2430/QĐ-UB ngày 13/12/2000 của [UBND thành phố H](#) về việc ban hành quy định về hạn mức giao đất ở mới để làm nhà ở trên địa bàn thành phố Hải Phòng, đối với đất ở đô thị không quá 100m²/hộ, phần diện tích đất của bà [T](#) chưa vượt

quá 02 lần hạn mức giao đất ở mới nên được hỗ trợ về đất là 300.000 đồng/m² đối với toàn bộ diện tích đang sử dụng là phù hợp, đúng quy định.

- Đối với vật kiến trúc xây dựng trên đất: Nhà ở của bà T được bà T2 xây dựng năm 2002, sau thời điểm phê duyệt quy hoạch (ngày 22/12/1999) và xây dựng trên đất nông nghiệp nên không được bồi thường 100% về vật kiến trúc mà chỉ được hỗ trợ 10% mức giá là phù hợp với quy định tại mục 4.2, khoản 4 Điều 9 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 130/2010/QĐ-UBND ngày 22/01/2010 của Ủy ban nhân dân thành phố H quy định về chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

- Đối với các khoản hỗ trợ khác: Bà T không có ý kiến gì.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định nội dung Công văn số 1853/UBND-TNMT ngày 21/10/2022 của Chủ tịch UBND quận N đã đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trần Thị T, việc giải quyết nội dung đơn kiến nghị của bà T đã đảm bảo đúng quy định của pháp luật để không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc hủy Công văn này.

- Về nội dung Công văn số 3368/UBND-TNMT ngày 07/12/2022: Như đã phân tích ở trên, về nguồn gốc sử dụng đất, phương án bồi thường, hỗ trợ và giao đất ở, cường chế thu hồi đất đã đảm bảo đúng quy định.

- Đối với việc giải quyết đơn khiếu nại ngày 02/12/2022 đối với Công văn số 2853/UBND-TNMT ngày 21/10/2022 của UBND quận N về việc trả lời đơn kiến nghị của bà Trần Thị T thấy: Công văn số 2853/UBND-TNMT ngày 21/10/2022 của Chủ tịch UBND quận N có chứa đựng nội dung của quyết định hành chính, liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của người kiến nghị là bà Trần Thị T được áp dụng một lần đối với bà T trong hoạt động quản lý hành chính nên thuộc đối tượng khởi kiện vụ án hành chính cũng như đối tượng khiếu nại. Do đó, Chủ tịch UBND quận N không thụ lý giải quyết khiếu nại của bà T là chưa đúng quy định của pháp luật nên cần nghiêm túc rút kinh nghiệm. Tuy nhiên, công văn này cũng đã xem xét lại và trả lời các nội dung khiếu nại của bà T về các nội dung nguồn gốc sử dụng đất, phương án bồi thường, hỗ trợ và giao đất ở, cường chế thu hồi đất đối với hộ bà T là đảm bảo quyền lợi cho bà T. Đồng thời bà T không khiếu nại, không khởi kiện và không có ý kiến gì đối với Thông báo số 992/TB-UBND ngày 06/12/2022 về việc không thụ lý giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND quận N. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T về việc hủy Công văn số 3368/UBND-TNMT ngày 07/12/2022 của Chủ tịch UBND quận N và kiến nghị UBND quận N xem xét xác định lại các Quyết định hành chính theo quy định của Luật Khiếu nại để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người dân là có căn cứ.

Đối với yêu cầu UBND quận N bồi thường về đất ở cho gia đình bà T, giá bồi thường về đất theo giá đất ở thành phố Hải Phòng quy định tại thời điểm hiện tại và bồi thường 100% đối với vật kiến trúc trên đất: Do nguồn gốc đất bị thu hồi của hộ bà T được xác định là đất nông nghiệp và nhà, công trình xây dựng sau thời điểm quy hoạch dự án như đã phân tích trên nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của bà T là có căn cứ. Mặc dù hộ bà T

không đủ điều kiện được giao đất tái định cư, nhưng thực hiện chỉ đạo của [UBND thành phố H](#), hộ bà [T](#) đã được giao diện tích 90m² đất thuộc thửa đất số 92 tại dự án [khu đô thị M - Sân bay C](#) theo Quyết định số 3867/QĐ-UBND ngày 28/02/2012 của [UBND quận N](#) về việc giao đất có thu tiền sử dụng đất. Ngày 08/12/2022, bà [T](#) đã nhận đất ở và bàn giao mặt bằng nên [UBND quận N](#) đã không phải tổ chức cưỡng chế thu hồi đất. Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của bà [T](#) đã rút yêu cầu khởi kiện về việc tuyên hủy Quyết định cưỡng chế thu hồi đất số 352/QĐ-UBND ngày 17/3/2022 của Chủ tịch [UBND quận N](#).

Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đánh giá đầy đủ các tài liệu chứng cứ để không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà [Trần Thị T](#) về việc tuyên hủy Văn bản số 2853/UBND-TNMT ngày 21/10/2022 của [UBND quận N](#) về việc trả lời đơn kiến nghị của bà [Trần Thị T](#) và Văn bản số 3368/UBND-TNMT ngày 07/12/2022 của [UBND quận N](#) về việc trả lời đơn kiến nghị của bà [Trần Thị T](#); [UBND quận N](#) bồi thường về đất ở cho gia đình bà [T](#), giá bồi thường về đất theo giá đất ở thành phố Hải Phòng quy định tại thời điểm hiện tại và bồi thường 100% đối với vật kiến trúc trên đất là có căn cứ. Do đó, kháng cáo của bà [T](#) đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện là không có cơ sở chấp nhận.

Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà [T](#) phải chịu tiền án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính 2015; khoản 1 Điều 31 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà [Trần Thị T](#); giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 81/2023/HC-ST ngày 25/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

2. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Về án phí: Bà [Trần Thị T](#) phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hành chính phúc thẩm, được đối trừ số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0000242 ngày 26/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Vũ Minh Tuấn

Nguyễn Nam Thành

Nguyễn Phương Hạnh

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tp Hải Phòng;
- Cục THADS tp Hải Phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án, TANDCC.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Phương Hạnh

